

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

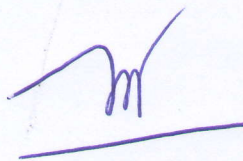
(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		491.087.538.207	226.190.972.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.457.732.261	46.574.174.332
1. Tiền	111		4.457.732.261	8.574.174.332
2. Các khoản tương đương tiền	112			38.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		82.371.461.096	56.325.493.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	79.544.562.600	53.632.246.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	2.587.639.476	2.191.838.800
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	279.259.020	546.408.849
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(40.000.000)	(45.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	379.377.582.818	114.999.410.696
1. Hàng tồn kho	141		379.377.582.818	114.999.410.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.880.762.032	8.291.893.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.195.073.392	2.892.185.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	21.685.688.640	5.399.708.013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.949.479.072	86.790.973.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		55.590.730.179	73.414.697.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	55.590.730.179	73.414.697.866
- Nguyên giá	222		393.379.701.850	394.103.032.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(337.788.971.671)	(320.688.334.159)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.193.917.005	4.121.917.005
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4.193.917.005	4.121.917.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.164.831.888	9.254.359.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.164.831.888	9.254.359.054
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		559.037.017.279	312.981.945.991

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		314.898.130.199	91.476.401.049
I. Nợ ngắn hạn	310		314.898.130.199	91.476.401.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	72.698.026.205	53.119.677.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.000.539	1.811.735.693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	10.027.991.784	1.945.520.968
4. Phải trả người lao động	314		13.532.996.049	21.133.868.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	7.151.640.752	1.008.671.497
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.278.019.370	2.561.308.469
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	205.731.455.500	50.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	3.400.000.000	9.841.770.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			3.848.229
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.138.887.080	221.505.544.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	244.138.887.080	221.505.544.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.824.776.700	34.191.434.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.782.789.562	13.125.264.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.041.987.138	21.066.170.074
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		559.037.017.279	312.981.945.991

Biên Hòa, ngày 05 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 02 năm 2021

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

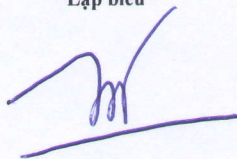
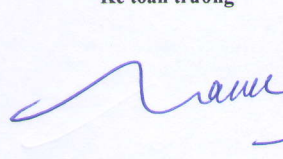
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	646.003.179.134	506.931.606.440	1.335.553.072.900	984.635.190.230
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	2.556.810.437	2.332.697.532	4.603.303.298	9.483.200.831
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		2.556.810.437	2.325.002.532	4.603.303.298	9.378.306.916
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	7.695.000	-	7.695.000
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	97.198.915
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		643.446.368.697	504.598.908.908	1.330.949.769.602	975.151.989.399
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	612.060.468.743	488.205.047.684	1.263.109.906.869	931.296.979.974
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.385.899.954	16.393.861.224	67.839.862.733	43.855.009.425
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	72.681.949	471.574.092	173.798.896	860.252.411
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	(1.758.041.879)	2.402.337.606	2.682.977.052	6.213.949.704
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(1.835.916.807)	1.787.035.647	2.564.756.422	5.594.422.324
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	1.611.606.345	5.113.861.863	8.523.498.127	10.343.534.610
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	(4.236.866.609)	3.652.738.647	6.748.961.164	12.595.584.887
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		35.841.884.046	5.696.497.200	50.058.225.286	15.562.192.635
12	Thu nhập khác	31	VII.6	5.390.000	325.324.371	11.753.637	330.778.917
13	Chi phí khác	32	VII.7	1	-	1	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.389.999	325.324.371	11.753.636	330.778.917
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.847.274.045	6.021.821.571	50.069.978.922	15.892.971.552
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	7.183.450.809	1.220.391.715	10.027.991.784	3.194.621.711
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.663.823.236	4.801.429.856	40.041.987.138	12.698.349.841
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.887	316	2.637	836
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

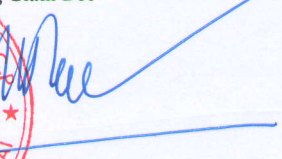
Biên Hòa, ngày 05 tháng 07 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Huỳnh Công Du

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		50.069.978.922	15.892.971.552
2. Điều chỉnh cho các khoản :			24.231.989.398	19.059.253.738
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		18.261.834.687	10.630.944.227
- Các khoản dự phòng	03		3.395.000.000	2.662.635.648
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.310.938	183.803.120
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.912.649)	(12.551.581)
- Chi phí lãi vay	06		2.564.756.422	5.594.422.324
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		74.301.968.320	34.952.225.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.326.947.814)	(4.494.092.414)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(264.378.172.122)	106.038.095.640
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.524.440.607	32.623.416.151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		786.638.890	4.560.305.837
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.428.826.176)	(5.779.717.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.945.520.968)	(3.779.820.590)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.225.171.229)	(2.129.219.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(232.691.590.492)	161.991.193.747
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(509.867.000)	(5.183.636.407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.912.649	12.551.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(487.954.351)	(5.171.084.826)

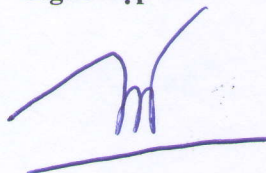
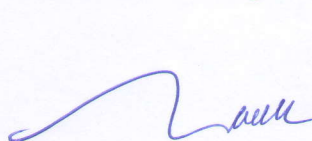
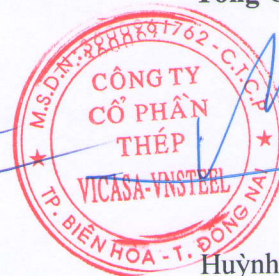
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		532.066.468.660	491.174.641.501
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(326.385.013.160)	(627.162.451.521)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.586.041.790)	(22.211.343.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		191.095.413.710	(158.199.153.045)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(42.084.131.133)	(1.379.044.124)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		46.574.174.332	13.058.411.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.310.938)	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	4.457.732.261	11.679.367.307

Biên Hòa, ngày 05 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

QUÝ 02 NĂM 2021

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: _ Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

_ Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

_ Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

_ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

_ Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

_ Tái chế phế liệu (E4659)

_ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

_ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

_ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

_ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

_ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

_ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

_ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

_ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

_ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

+ Nguyên vật liệu chính: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

+ Nguyên vật liệu: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

+ Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:****V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?****2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):****3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	209.530.703	263.336.039
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	4.248.201.558	8.310.838.293
+ Tiền Việt Nam đồng:	3.951.644.501	8.306.761.328
+ Tiền ngoại tệ (USD):	296.557.057	4.076.965
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng		38.000.000.000
Cộng	4.457.732.261	46.574.174.332

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	79.504.562.600	53.587.246.260
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	79.250.432.884	53.323.655.835
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	44.744.695.238	53.323.655.835
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	17.817.690.000	
+ CHIP MONG GROUP LTD	16.688.047.646	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	294.129.716	308.590.425
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(40.000.000)	(45.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	62.573.385.238	53.579.512.051
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	44.744.695.238	53.323.655.835
+ Công ty Cổ phần Kim Khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL		255.856.216
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	17.817.690.000	
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		
+ Công ty CP Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	11.000.000	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	279.259.020	-	546.408.849	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	15.000.000		10.000.000	
- Tạm ứng (141)	80.298.849		117.000.000	
- Phải thu khác (1388)	183.960.171		419.408.849	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	40.000.000			45.000.000		
Cộng	40.000.000	-	-	45.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	187.217.424.450		80.093.399.316	
- Công cụ, dụng cụ:	172.064.078		183.994.752	
- Bán thành phẩm phối thép:	16.672.966.903		12.222.276.913	
- Thành phẩm:	174.385.478.189		22.498.100.338	
- Hàng gửi bán:	929.649.198		1.639.377	
Cộng	379.377.582.818	-	114.999.410.696	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết):				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	72.000.000	-	-	-
- Chi phí di dời cải tạo nâng cấp xưởng luyện cán thép	72.000.000			
c) Sửa chữa Tài sản cố định:	4.121.917.005	-	4.121.917.005	-
- Hệ thống điều khiển điện cực lò Luyện thép	4.121.917.005		4.121.917.005	
Cộng	4.193.917.005	-	4.121.917.005	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	61.406.995.771	291.646.218.816	32.427.778.442	8.622.038.996		394.103.032.025
- Mua trong năm		292.500.000		145.367.000		437.867.000
- Thanh lý, nhượng bán				1.161.197.175		1.161.197.175
Số dư cuối năm	61.406.995.771	291.938.718.816	32.427.778.442	7.606.208.821		393.379.701.850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.877.172.047	225.020.350.650	30.052.921.259	7.737.890.203		320.688.334.159
- Khấu hao trong năm	912.325.123	16.700.853.566	434.960.403	213.695.595		18.261.834.687
- Thanh lý, nhượng bán				1.161.197.175		1.161.197.175
Số dư cuối năm	58.789.497.170	241.721.204.216	30.487.881.662	6.790.388.623		337.788.971.671
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	3.529.823.724	66.625.868.166	2.374.857.183	884.148.793		73.414.697.866
- Tại ngày cuối năm	2.617.498.601	50.217.514.600	1.939.896.780	815.820.198		55.590.730.179

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

119.548.107

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

277.245.247.527

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.195.073.392	2.892.185.116
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	2.617.248.044	1.760.875.920
- Chi phí Sửa chữa Tài sản cố định	92.957.278	650.700.946
- Chi phí Bảo hiểm (BH sức khỏe & BH tai nạn) CB CNV Công ty	484.868.070	480.608.250
b) Dài hạn:	8.164.831.888	9.254.359.054
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	6.686.901.491	6.898.946.705
- Sửa chữa Tài sản cố định	1.477.930.397	2.355.412.349
Cộng	11.359.905.280	12.146.544.170

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	2.587.639.476	2.191.838.800
+ Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Tâm Việt Phúc	-	325.050.000
+ Công ty TNHH TM An Cường	1.029.000.000	187.530.800
+ Công Ty CP Tư Vấn và Chuyển Giao Công Nghệ Quốc Tế	-	1.394.580.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Minh Đoàn	309.700.000	
+ Công ty TNHH QES (Việt Nam)	405.900.000	
+ Các đơn vị khác	843.039.476	284.678.000
Cộng	2.587.639.476	2.191.838.800

15. Vay và nợ thuê tài chính:						
Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	205.731.455.500	205.731.455.500	532.066.468.660	326.385.013.160	50.000.000	50.000.000
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	205.731.455.500	205.731.455.500	532.066.468.660	326.385.013.160	50.000.000	50.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	80.440.036.160	80.440.036.160	183.124.542.940	102.684.506.780		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	70.781.028.790	70.781.028.790	208.455.197.140	137.724.168.350	50.000.000	50.000.000
Cộng	205.731.455.500	205.731.455.500	532.066.468.660	326.385.013.160	50.000.000	50.000.000

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	72.698.026.205	72.698.026.205	53.119.677.790	53.119.677.790
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát			6.166.770.500	6.166.770.500
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	3.703.702.640	3.703.702.640	1.707.326.970	1.707.326.970
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	22.357.610.000	22.357.610.000	11.578.310.700	11.578.310.700
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và XNK Hồng Phúc			591.567.900	591.567.900
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Than Hùng Trọng	519.620.700	519.620.700	1.311.421.980	1.311.421.980
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Lê Đại Thắng	1.161.002.700	1.161.002.700	15.300.304.800	15.300.304.800
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Vận tải Lê Duy Phát			8.023.529.800	8.023.529.800
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	13.082.802.700	13.082.802.700		
- Công ty TNHH MTV Xuân Phước Đạt	6.199.011.500	6.199.011.500		
- Phải trả cho các đối tượng khác	25.674.275.965	25.674.275.965	8.440.445.140	8.440.445.140
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	2.126.658.017	2.126.658.017	1.427.715.066	1.427.715.066
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	176.790.817	176.790.817	586.447.166	586.447.166
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	397.056.000	397.056.000	518.661.000	518.661.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	1.075.802.800	1.075.802.800	175.780.000	175.780.000
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	153.931.800	153.931.800		
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	323.076.600	323.076.600	146.826.900	146.826.900

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	707.266.403	707.266.403	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	46.038.450	46.038.450	-
- Thuế TNDN	1.945.520.968	10.027.991.784	1.945.520.968	10.027.991.784
- Thuế thu nhập cá nhân		3.128.473.305	3.128.473.305	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí		7.600.000	7.600.000	-
Cộng	1.945.520.968	13.920.369.942	5.837.899.126	10.027.991.784

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	7.151.640.752	1.008.671.497
- Chi phí lãi vay	135.957.643	27.397
- Trích trước chi phí điện trích trước	687.908.780	933.644.100
- Chi nhánh Công ty TNHH Hằng Kiểm Toán AASC		75.000.000
- CP có tính chất phúc lợi cho CB CNV Công ty	4.775.100.000	
- Chi Phí trang bị đồng phục cho CBCNV Công ty	563.110.000	
- Chiết khấu bổ sung năm 2021 (Thép Miền Nam - VNSTEEL)	753.953.835	
- Chiết khấu CHIP MONG GROUP LTD	235.610.494	
Cộng	7.151.640.752	1.008.671.497

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.278.019.370	2.561.308.469
- Kinh phí công đoàn (3382)	68.127.800	72.932.600
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	112.002.436	244.322.436
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	126.753.000	152.940.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	101.600.000	119.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.571.591.046	970.310.836
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	166.756.948	171.949.192
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (ChipMong Group LTD)		115.657.810
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	10.300.140	673.295.595
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	120.888.000	40.300.000
Cộng	2.278.019.370	2.561.308.469

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		9.841.770.000
- Dự phòng phải trả (Trích lập Quỹ lương dự phòng)		9.841.770.000
- Dự phòng phải trả (Trích trước chi phí sửa chữa lớn trong kỳ)	3.400.000.000	
Cộng	3.400.000.000	9.841.770.000

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	38.807.337.236	226.121.447.616
- Lãi trong kỳ trước					21.066.170.074	21.066.170.074
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.529.389.748)	(2.529.389.748)
- Chia cổ tức (Năm 2019)					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(371.700.000)	(371.700.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
- Lãi trong năm nay					40.041.987.138	40.041.987.138
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Chia cổ tức (Năm 2020)					(15.187.322.000)	(15.187.322.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(421.323.000)	(421.323.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	56.824.776.700	244.138.887.080

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 15% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2019)		22.780.983.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2020)		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		22.780.983.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	12.938,91	176,99
- USD	12.938,91	176,99

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	644.609.254.601	505.915.407.814
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.393.924.533	1.016.198.626
Cộng	646.003.179.134	506.931.606.440
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	593.235.353.410	449.516.527.732
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	31.143.775.000	43.318.082.440
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL		192.363.990
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung CN Đắc Lắc		1.072.591.650
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	163.500.000	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	497.317.752.410	404.908.489.652
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	64.582.826.000	
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	27.500.000	25.000.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Chiết khấu thương mại	2.556.810.437	2.325.002.532
- Hàng bán bị trả lại		7.695.000
Cộng	2.556.810.437	2.332.697.532

3. Giá vốn hàng bán	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	611.516.405.873	487.937.814.769
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	544.062.870	344.597.267
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(77.364.352)
Cộng	612.060.468.743	488.205.047.684

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.156.686	7.118.239
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.000.000	419.942.978
- Lãi bán hàng trả chậm	23.525.263	44.512.875
Cộng	72.681.949	471.574.092

5. Chi phí tài chính	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Lãi tiền vay	(1.835.916.807)	1.787.035.647
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.869.705	430.917.680
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	32.310.938	183.803.120
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	694.285	581.159
Cộng	(1.758.041.879)	2.402.337.606

6. Thu nhập khác	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Phạt vi phạm hợp đồng mua vật tư		13.324.370
- Thu hồi vỏ chai Ôxy		309.272.728
- Thu nhập khác	5.390.000	2.727.273
Cộng	5.390.000	325.324.371

7. Chi phí khác	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Chi phí khác	1	
Cộng	1	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	749.669.961	485.561.376
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	422.282.209	704.157.943
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	111.909.354	124.042.004
- Chi phí dự phòng (Nợ phải thu khó đòi & quỹ tiền lương năm 2021)	(8.412.430.000)	(5.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.479.884	501.366.673
- Chi phí bằng tiền khác	2.366.221.983	1.842.610.651
Cộng	(4.236.866.609)	3.652.738.647
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	166.457.410	118.797.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.387.563	3.394.830.855
- Chi phí bằng tiền khác	1.134.761.372	1.600.233.375
Cộng	1.611.606.345	5.113.861.863
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	(2.625.260.264)	8.766.600.510

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.851.504.193	367.035.122.579
- Chi phí nhân công	31.259.042.813	25.878.461.092
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.155.190.788	5.265.350.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.454.536.852	53.863.322.536
- Chi phí bằng tiền khác	6.859.395.767	6.066.086.482
Cộng	619.579.670.413	458.108.343.459

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.183.450.809	1.220.391.715
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.183.450.809	1.220.391.715

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

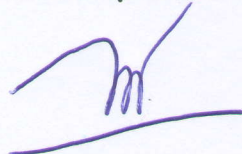
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	299.870.072.280	221.455.047.582
Cộng	299.870.072.280	221.455.047.582

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	153.962.855.520	281.879.606.024
Cộng	153.962.855.520	281.879.606.024

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

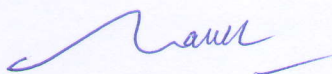
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 05 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Công Du